

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 618/QĐ-ĐHNL ngày 25/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: **Nuôi trồng thủy sản**
 - Tiếng Anh: *Aquaculture*
2. Trình độ đào tạo: Đại học
3. Mã ngành đào tạo: 7620301
4. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Thời gian đào tạo:
 - Cử nhân: 4,0 năm.
 - Kỹ sư: 4,5 năm.
6. Loại hình đào tạo: Chính quy.
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.
8. Khối lượng kiến thức toàn khóa:
 - Kỹ sư: 150 tín chỉ (Văn bằng tốt nghiệp Kỹ sư).
 - Cử nhân: 128 tín chỉ (Văn bằng tốt nghiệp Cử nhân).
9. Khoa quản lý CTĐT: Khoa Thủy sản.
10. Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

B. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ kế hoạch				Tỷ lệ đánh giá (QT/CK)
			Cử nhân	Kỹ sư	Lý thuyết	Thực hành(*)	KT ĐG	Thảo luận, bài tập nhóm, ...	
A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			38	38					
1	CTR1018	Triết học Mác - Lênin	3	3	31	0	2	12	40/60
2	CTR1021	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	22	0	2	6	40/60
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	20	0	2	8	40/60
4	CTR1019	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	20	0	1	9	40/60
5	CTR1020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	24	0	1	5	40/60
6	TNMT31923	Toán ứng dụng	3	3	20	15	2	8	40/60
7	TNMT31933	Xã hội và Pháp luật	3	3	32	0	0	13	30/70
8	NHOC31572	Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	2	21	0	1	8	30/70
9	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	2	23	0	1	6	30/70
10	TNMT31943	Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	3	3	22	20	0	3	40/60
11	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	2	21	0	1	8	30/70
12	KNPT34752	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	2	20	0	0	10	40/60
13	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	2	16	6	1	7	50/50
14	KNPT34793	Kinh tế và quản lý dự án	3	3	30	0	2	13	40/60
15	KNPT34803	Truyền thông và Marketing	3	3	30	0	2	13	40/60
16	KNPT20602	Hệ thống nông nghiệp	2	2	21	2	1	6	30/70
B. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			90	112					
I. Kiến thức cơ sở ngành			35	35					
	Bắt buộc		29	29					
17	CNTY28413	Sinh học ứng dụng	3	3	25	15	1	4	30/70
18	CKCN32213	Hóa học ứng dụng	3	3	36	8	1	0	30/70
19	CNTY14302	Vi sinh vật đại cương	2	2	22	6	0	2	30/70
20	NHOC22402	Hóa sinh đại cương	2	2	23	4	1	2	30/70
21	NHOC31962	Di truyền học	2	2	21	4	1	4	40/60

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ kế hoạch				Tỷ lệ đánh giá (QT/CK)
			Cử nhân	Kỹ sư	Lý thuyết	Thực hành(*)	KT ĐG	Thảo luận, bài tập nhóm, ...	
22	TSAN33553	Sinh vật thủy sinh	3	3	30	10	0	5	30/70
23	TSAN21502	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2	2	20	4	0	6	30/70
24	TSAN33472	Chọn giống thủy sản	2	2	20	8	0	2	30/70
25	TSAN25702	Sinh lý động vật thủy sản	2	2	20	8	0	2	30/70
26	TSAN23702	Mô và phôi học động vật thủy sản	2	2	20	2	0	8	40/60
27	TSAN23802	Ngư loại học	2	2	20	8	0	2	30/70
28	TSAN15802	Sinh thái thủy sinh vật	2	2	20	0	2	8	50/50
29	TSAN31202	Phân loại giáp xác và động vật thân mềm	2	2	16	10	0	4	30/70
	Tự chọn		6	6					
30	KNPT23802	Thông kê kinh tế - xã hội	2	2	20	0	1	9	30/70
31	CKCD20302	Kỹ thuật điện	2	2	20	2	1	7	40/60
32	TSAN33142	Đa dạng sinh học thủy sản	2	2	20	2	0	8	40/60
33	TSAN33292	Miễn dịch học thủy sản đại cương	2	2	20	8	0	2	30/70
34	TSAN33482	Độc tố và hóa chất thủy sản	2	2	20	8	0	2	30/70
35	CKCN31062	Công nghệ chế biến thủy sản	2	2	25	0	1	4	40/60
36	TSAN24502	Phương pháp nghiên cứu trong nghề cá	2	2	25	5	0	0	30/70
37	TSAN33312	Nội tiết sinh sản cá	2	2	20	8	0	2	30/70
	II. Kiến thức ngành		39	47					
	Bắt buộc		31	35					
38	TSAN20902	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	2	2	20	8	0	2	30/70
39	TSAN31062	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản	2	2	20	8	0	2	30/70
40	TSAN33502	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	2	2	20	8	0	2	30/70
41	TSAN31242	Quản lý chất lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản	2	2	20	6	0	4	30/70
42	TSAN24802	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	2	2	20	4	2	4	50/50
43	TSAN23302	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	2	2	16	10	0	4	30/70
44	TSAN23002	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2	2	20	8	0	2	30/70
45	TSAN23202	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	2	2	20	8	0	2	30/70
46	TSAN31152	Kỹ thuật trồng rong biển	2	2	20	5	0	5	30/70
47	TSAN33463	Bệnh học thủy sản	3	3	30	13	0	2	30/70
48	TSAN31132	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy đặc sản	2	2	20	8	0	2	30/70
49	TSAN31142	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sinh vật cảnh	2	2	20	8	0	2	30/70
50	TSAN31332	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong NTTS	2	2	22	6	0	2	30/70
51	TSAN24402	Phương pháp khuyến ngư	2	2	20	8	0	2	30/70
52	TSAN31222	Phương pháp nghiên cứu sinh học cá	2	2	20	2	0	8	40/60
53	TSAN33322	Nuôi trồng thủy sản sinh thái	-	2	20	5	0	5	30/70
54	TSAN33442	Ứng dụng công nghệ sinh học trong NTTS	-	2	20	8	0	2	30/70
	Tự chọn		8	12					
55	TSAN21402	Dịch tễ học thủy sản	2	2	20	6	0	4	30/70
56	TSAN29102	Giám sát thông tin môi trường và dịch bệnh thủy sản	2	2	20	4	0	6	30/70
57	TSAN33192	Kinh tế thủy sản	2	2	20	0	0	10	40/60

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ kế hoạch				Tỷ lệ đánh giá (QT/CK)
			Cử nhân	Kỹ sư	Lý thuyết	Thực hành(*)	KT ĐG	Thảo luận, bài tập nhóm, ...	
58	TSAN33282	Luật Thủy sản	2	2	24	0	0	6	30/70
59	TSAN25002	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	2	2	22	6	0	2	30/70
60	TSAN25402	Quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản	2	2	20	4	2	4	30/70
61	TSAN33382	Tiếng Anh chuyên ngành thủy sản	2	2	20	0	0	10	30/70
62	TSAN31372	Tiếp cận công nghệ nuôi trồng và thị trường thủy sản	2	2	20	4	0	6	40/60
63	TSAN33452	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong thủy sản	2	2	22	6	1	1	30/70
64	TSAN31214	Phương pháp chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	-	4	40	16	0	4	30/70
65	TSAN31252	Quản lý dịch bệnh tổng hợp	-	2	22	6	0	2	30/70
III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp			6	16					
66	TSAN26701	Tiếp cận nghề NTTS	1	1	5	8	0	2	30/70
67	TSAN33582	Thao tác nghề NTTS 1	2	2	0	26	2	2	30/70
68	TSAN33594	Thao tác nghề NTTS 2	-	4	0	52	0	8	30/70
69	TSAN33653	Thực tế nghề NTTS 1	3	3	0	40	0	5	30/70
70	TSAN33664	Thực tế nghề NTTS 2	-	4	0	52	0	8	30/70
71	TSAN33492	Kỹ thuật phòng thí nghiệm trong NTTS	-	2	4	24	0	2	50/50
IV. Khóa luận tốt nghiệp			10	14					
72	TSAN35610	Khóa luận tốt nghiệp NTTS	10	-	0	150	0	0	0/100
73	TSAN33314	Khóa luận tốt nghiệp NTTS	-	14	0	210	0	0	0/100
KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA			128	150					
Học phần thay thế (Áp dụng cho liên thông từ CN với KS)									
74	TSAN33302	Miễn dịch học thủy sản ứng dụng	2	-	20	8	0	2	30/70
75	TSAN33432	Ứng dụng CNSH trong chẩn đoán bệnh thủy sản	2	-	20	8	0	2	30/70

Ghi chú: (*) là thực hành được thực hiện ở phòng thí nghiệm, trang trại, hiện trường, phòng máy...

KTĐG: kiểm tra, đánh giá giữa kỳ.

Tỷ lệ đánh giá (QT/CK): tỷ lệ đánh giá điểm quá trình học tập và điểm thi cuối kỳ.

C. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

* Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần theo nhóm/khối kiến thức, số tín chỉ tích lũy tối thiểu của chương trình đào tạo (128 TC đối với Cử nhân; 150 TC đối với Kỹ sư), điểm TBCTL của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên, và đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Ngoài ra, phải có đủ các yêu cầu sau:

+ Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng.

+ Chứng chỉ giáo dục thể chất.

+ Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3/6 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương.

+ Chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế cấp.

+ Tham gia ít nhất 7 ngày phục vụ cộng đồng hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM HUẾ